

**HỘI ĐỒNG VÙNG KTTĐ
ĐBSCL NHIỆM KỲ 2019-2020**

Số: 155 /HĐVĐBSCL-TH
V/v lấy ý kiến việc cập nhật, bổ sung
thông tin Hệ thống cơ sở dữ liệu vùng
kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng
sông Cửu Long

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**


Kiên Giang, ngày 26 tháng 8 năm 2019

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố:
Cần Thơ; An Giang; Cà Mau;
- Các Sở, ngành thuộc UBND tỉnh Kiên Giang:
Nội vụ; Công Thương; Tài chính; Nông nghiệp và
Phát triển nông thôn; Xây dựng; Giao thông vận
tải; Lao động – Thương binh và Xã hội; Y tế; Tài
nguyên và Môi trường; Ban Dân tộc tỉnh; Ban
quản lý khu kinh tế tỉnh Kiên Giang.

Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang đã tổng hợp, cập nhật Hệ thống cơ sở dữ liệu trên cơ sở văn bản góp ý lần thứ 01 từ các tỉnh, thành: Cần Thơ, An Giang, Cà Mau.

Để hoàn chỉnh Hệ thống cơ sở dữ liệu chung của vùng, Chủ tịch Hội đồng vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long nhiệm kỳ 2019-2020 đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố: Cần Thơ, An Giang, Cà Mau và các Sở, ngành thuộc UBND tỉnh Kiên Giang cho ý kiến góp ý lần 02 đối với nội dung thông tin Hệ thống cơ sở dữ liệu đã được cập nhật, bổ sung (đính kèm phụ lục).

Đề nghị quý cơ quan gửi thông tin góp ý về UBND tỉnh Kiên Giang trước ngày **30/8/2019** (qua Sở Kế hoạch và Đầu tư, thư điện tử: thqh.skhd@kiengiang.gov.vn; số điện thoại phòng Tổng hợp quy hoạch, kế hoạch 02973 868 943); đồng thời gửi văn bản về Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang theo địa chỉ: Số 09, đường Mậu Thân, phường Vĩnh Thanh, thành phố Rạch Giá./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Sở KH & ĐT các tỉnh, thành phố:
Cần Thơ; Cà Mau, An Giang;
- LĐVP; P.TH;
- Lưu: VT, ckbich.

**TM. HỘI ĐỒNG VÙNG
CHỦ TỊCH**



**CHỦ TỊCH UBND TỈNH KIÊN GIANG
Phạm Vũ Hồng**

HỆ THỐNG CƠ SỞ DỮ LIỆU THÔNG TIN
VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

(Kèm theo Công văn số 155 /HDVĐBSCL-TH, ngày 16 tháng 8 năm 2019, của Hội đồng vùng ĐBSCL nhiệm kỳ 2019 - 2020)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tỉnh Kiên Giang					Thành phố Cần Thơ					Tỉnh An Giang					Tỉnh Cà Mau				
			Thực hiện năm 2016	Thực hiện năm 2017	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2020	Thực hiện năm 2016	Thực hiện năm 2017	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2020	Thực hiện năm 2016	Thực hiện năm 2017	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2020	Thực hiện năm 2016	Thực hiện năm 2017	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2020
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ ĐỊA LÝ, HÀNH CHÍNH																					
1	Diện tích tự nhiên của tỉnh (thành phố)	Km2	6,348	6,348	6,348	6,348	6,348	1,438 96	1,438 96	1,438 96	1,438 96	1,438 96	3,537	3,537	3,537	3,537	3,537	5,221	5,221	5,221	5,221	5,221
2	Chiều dài bờ biển (nếu có)	Km2	200	200	200	200	200											254	254	254	254	254
3	Chiều dài đường biên giới đất liền (nếu có)	Km2	56 80	56 80	56 80	56 80	56 80						100	100	100	100	100					
4	Số đơn vị hành chính cấp huyện	Đơn vị	15	15	15	15	17	9	9	9	9	9	11	11	11	11	11	9	9	9	9	9
	Trong đó																					
	+ Đơn vị hành chính kinh tế đặc biệt	Đơn vị					1															
	+ Quận	Quận	0	0	0	0	0	5	5	5	5	5										
	+ Thành phố trực thuộc tỉnh	Thành phố	1	1	2	2	2						2	2	2	2	2	1	1	1	1	1
	+ Thị xã	Thị xã	1	1	0		1						1	1	1	1	1					
	+ Huyện	Huyện	13	13	13	13	13	4	4	4	4	4	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8
5	Số đơn vị hành chính cấp xã	Đơn vị	145	145	145	145	203	85	85	85	85	85	156	156	156	156	156	101	101	101	101	101
	Trong đó																					
	+ Xã	xã	118	118	118	117	156	36	36	36	36	36	119	119	119	119	117	82	82	82	82	82
	Riêng xã có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn (nếu có)	xã	8	8			4											11	8	8	8	8
	Riêng xã bãi ngang ven biển (nếu có)	xã	6	12			8											10	11	11	11	11
	+ Phường	Phường	15	15			23	44	44	44	44	44	21	21	21	21	21	10	10	10	10	10
	+ Thị trấn	Thị trấn	12	12			24	5	5	5	5	5	16	16	16	16	18	9	9	9	9	9
6	Số đô thị đã được công nhận	Đô thị	14	14									20	23	24	25	25	1	7	1		11
	Trong đó																					
	+ Đô thị loại I	"	2	2									-	-	-	-	1	1	1	1		
	+ Đô thị loại II	"	1	1									2	2	2	2	1					
	+ Đô thị loại III	"	1	1									-	-	-	1	1					
	+ Đô thị loại IV	"				3	1						4	4	4	6	7					
	+ Đô thị loại V	"				5							14	17	18	16	15		6			
II	CÁC CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG																					
1	Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) giá SS 2010	Ty đồng	51,303	57,983	62,336	67,200	72,713	53,431	56,928	61,201	65,800	70,562	52,503	54,867	58,441	63,118	75,998	35,372	37,847	40,480	43,320	46,000
	Trong đó + Nông nghiệp	"	20,028	20,462	21,528	22,639	22,946	5,268	5,289	5,399	5,464	5,402	17,409	17,506	17,862	18,459	21,257	10,316	10,830	11,590	12,340	12,030
	+ Công nghiệp, xây dựng	"	10,141	11,078	11,902	12,781	14,127	17,527	18,830	20,303	21,906	23,707	7,496	7,974	8,682	9,578	11,879	10,002	10,400	10,920	11,470	11,810
	+ Dịch vụ	"	19,496	24,531	26,839	29,525	33,062	27,326	29,258	31,701	34,373	37,120	26,752	28,502	30,965	34,137	41,655	13,703	15,159	16,380	17,800	20,299
	+ Thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm	"	1,639	1,912	2,067	2,255	2,579	3,310	3,551	3,797	4,056	4,333	846	885	931	945	1,208	1,351	1,458	1,590	1,710	1,820
2	Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) giá hiện hành	Ty đồng	66,530	77,799	87,357	94,137	104,270	82,908	92,864	103,269	114,190	123,249	68,526	73,454	80,950	87,589	105,463	44,850	48,098	52,050	56,210	59,943
	Trong đó + Nông nghiệp	"	26,085	27,575	31,194	32,823	33,914	7,675	8,080	8,406	8,815	9,009	22,587	22,199	23,394	24,168	29,498	13,526	14,211	15,360	16,400	16,471
	+ Công nghiệp, xây dựng	"	13,229	14,896	16,825	18,066	19,970	26,844	30,324	33,769	37,603	40,694	9,406	10,564	11,975	13,206	16,484	12,422	13,000	13,790	14,650	15,353
	+ Dịch vụ	"	25,162	32,767	36,658	40,094	46,638	43,249	47,980	54,731	60,718	65,940	35,426	39,506	44,303	48,834	57,804	17,190	19,055	20,900	23,000	25,829
	+ Thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm	"	2,053	2,561	2,891		3,747	5,140	6,480	6,363	7,054	7,606	1,107	1,184	1,279	1,381	1,677	1,712	1,832	2,000	2,160	2,290
3	Cơ cấu kinh tế (giá hiện hành)	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
	Trong đó + Nông nghiệp	%	39 21	35 44	35 71	34 87	32 53	9 26	8 70	8 14	7 72	7 31	32 96	30 22	28 9	27 59	27 97	30 2	29 6	29 5	29 2	27 5
	+ Công nghiệp, xây dựng	%	19 88	19 15	19 26	19 19	19 15	32 38	32 65	32 70	32 93	33 02	13 73	14 38	14 79	15 08	15 63	27 7	27 0	26 5	26 1	25 6
	+ Dịch vụ	%	37 82	42 12	41 72	42 59	44 73	52 16	51 67	53 00	53 17	53 50	51 7	53 78	54 73	55 75	54 81	38 3	39 6	40 2	40 9	43 1
	+ Thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm	%	3 09	3 29	3 31	3 35	3 59	6 20	6 98	6 16	6 08	6 17	1 61	1 61	1 58	1 58	1 59	3 8	3 8	3 8	3 8	3 8
4	GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành)	Tiền đồng	37 526	41 720	47 743	51 471	56 830	65 67	72 96	80 48	88 27	96 9	31 727	33 979	37 405	40 473	48 628	36 7	39 2	42 4	45 6	48 5
	Quy đổi ra USD	USD	1,706	1,830	2,094	2,181	2,250	1,444	1,664	1,831	2,009	2,205	1,447	1,527				1,656	1,718	1,880	1,960	2,110
5	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Ty đồng	42,666 14	43,562	46,265	48,084	50,000	43,672	54,889	45,540	52,000	52,050	23,883	26,192	28,837	30,179	37,999	10,168	11,170	12,300	13,400	15,500
6	Tổng số doanh nghiệp hiện đang hoạt động trên địa bàn	Doanh nghiệp	6,336	7,475	8,770	8,955	9,485	5,940	6,905	7,749	9,000	10,120	5,034	4,669	5,369	6,147	6,547	4,542	4,383	4,624	4,097	4,650
7	Tổng số dự án đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư	Dự án	38	40	49	51	178	29	25	27			65	87	92	53	53	36	45	34	35	45
	Trong đó + Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	"	3	3	8	8	21	8	4	6			1	3	2	3	3	0	3	3	1	3
	+ Đầu tư trong nước	"	35	38	41	49	157	21	21	21			64	84	90	50	50	36	42	31	34	42
8	Tổng số vốn đầu tư các dự án đã cấp giấy chứng nhận đầu tư		1,416 00	1,476 83	2,756 00	2,758 00	3,462 00															
	Trong đó + Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	Tr USD	7 75	60 00	2 00	2 00	2,171 00	177 3	8 4	10			0 224	7 354	3 019	2	2	4	25 9	316 8	2 5	8

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Tỉnh Kiên Giang					Thành phố Cần Thơ					Tỉnh An Giang					Tỉnh Cà Mau				
			Thực hiện năm 2016	Thực hiện năm 2017	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2020	Thực hiện năm 2016	Thực hiện năm 2017	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2020	Thực hiện năm 2016	Thực hiện năm 2017	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2020	Thực hiện năm 2016	Thực hiện năm 2017	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2020
	+ Đầu tư trong nước	Tỷ đồng	18,164	52,218	4,107	3,556	106,982	487,196	1,133,282	24,628,763			9,478	16,015	29,548	30,000	25,000	7,025	5,245	10,652	20,038	20,041
9	Tổng số dự án đang hoạt động	Dự án	690	727	749	744	824	383	399	409								177	206	249	269	294
	Trong đó + Đầu tư trực tiếp nước ngoài ("	43	48	49	51	61	75	77	81			36	37	37	40	43	8	7	5	7	10
	+ Đầu tư trong nước	"	647	679	700	693	763	308	322	328			44	39	23	15	25	169	199	244	262	281
10	Tổng số vốn đầu tư các dự án đang hoạt động																					
	Trong đó + Đầu tư trực tiếp nước ngoài (Tr USD	1,416 00	1,476 83	2,756 00	2,758 00	3,642 00	597	657 2	697 4			215	263	215	217	219	18 8	18 1	8 8	37 3	192 3
	+ Đầu tư trong nước	Tỷ đồng	418,909	471,127	411,127	452,824	507,727	56,145	66,684	74,542			1,807	2,294	3,875	4,500	3,750	60,540	68,677	83,135	84,633	86,000
11	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	73,300	84,083	96,106	108,200	129,600	95,630	106,041	120,510	133,262	149,920	80,850	90,057	102,564	112,269	122,373	51,500	54,163	57,918	62,337	67,386
12	Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	38,679	39,139	43,229	47,283	52,072	89,213	97,298	105,082	113,698		105 75	107 07	108 84	107 6	107 6	40,637	41,306	44,820	47,840	51,580
13	Sản lượng các mặt hàng công nghiệp chủ lực	Tấn																				
	Trong đó + Sản lượng chế biến tôm	Tấn	3,448	3,413	3,719	4,070	4,452	22,583	25,014				139,188	151,322	134,210	144,464	155,443	123,358	134,642	149,278	150,000	152,500
	+ Sản lượng chế biến cá đông	Tấn	4,073	3,980	4,496	5,100	5,500	177,883	185,697				2,054	2,208	2,891	3,043	3,274					
	+ Sản lượng điện sản xuất	1000Kwh	1,971,657	2,169,648	2,395,473	2,650,000	2,800,000	2,590,000	2,600,000				333,226	321,989	349,803	367,608	395,546	8,256,000	7,696,000	7,367,000	8,000,000	8,000,000
	+ Sản phẩm công nghiệp khác (vũ mìn)	Tấn	4,533,924	4,815,992	5,423,544	5,680,000	5,750,000	961,910	975,634													
14	Số lượng khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp												1	1	1	1	1	5	5	5	6	6
	+ Khu kinh tế	Khu	1	1			1						4	4	4	4	4	1	1	1	1	1
	+ Khu công nghiệp	Khu	2	2			5	7	7	7			6	6	6	7	8	2	2	2	3	3
	+ Cụm công nghiệp	Cụm	1	1	1	1	1											2	2	2	2	2
	Diện tích khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp	ha											30,730	30,730	30,730	30,730	30,730	11,635	11,642	11,642	11,787	11,787
	+ Khu kinh tế	Ha				50 01	50 01						700	700	700	700	700	11,000	11,000	11,000	11,000	11,000
	+ Khu công nghiệp	Ha				153 26	226 22	859 64	859 64	845 5			116	116	116	116	116	562	562	562	707	707
	+ Cụm công nghiệp	Ha	30	30	30	30	30											73	80	80	80	80
16	Số lượng cảng biển, cảng sông trên địa bàn	cảng	7	7	8	8	10						1	1	1	1	1					
	+ Cảng biển công suất 77 000 tấn	cảng	6	6	6	6	7						1	1	1	1	1					
	+ Cảng sông công suất 1 950 000 Hành khách/ngày	cảng	1	1	2	2	2						701	820	840	890	900					
17	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	350	474	630	680	780	1,539 00	1,829 62	2,138 20	2,249 00	2,482 99						982	1,089	1,127	1,200	1,300
	Trong đó												240	255	270	300	300					
	+ Kim ngạch xuất khẩu thủy sản	Triệu USD	134 75	193	219	225	255	459	487	638	830							962	1,061	1,095	1,150	1,250
	Riêng tôm	"	14 95	32 64	38 50	45 00	50 00											919	1,023	1,033	1,100	1,200
	Riêng cá tra, cá basa	"											176	209	250	240	245					
	+ Kim ngạch xuất khẩu nông sản	"	193 41	173 19	207 88	237 00	288 00	57 45	70 02	98 57	110		14	17	17	16	17					
	+ Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng khác	"	21 86	107 18	202 91	218 00	237 00	686 62	882 74	981 63	849 5		94	103	110	130	132					
18	Thu ngân sách	Tỷ đồng	7,997	9,341	10,233	10,440	11,387	8,776 51	11,265 41	11,297 17	11,504 00	11,393 72	177	236	193	204	213	4,191 15	4,171 97	4,715 05	4,569 00	4,790 00
	Trong đó												5,133	5,953	5,992	6,080	6,650					
	+ Thu nội địa	Tỷ đồng	6,528	9,141	9,755	10,300	11,237	7,724 81	9,395 48	10,180 71	10,504 00	10,594 00						3,981 63	4,155 07	4,685 97	4,519 00	4,720 00
	+ Thu thuế xuất, nhập khẩu	Tỷ đồng	134	117	448	140	150	1,051 70	1,869 93	1,116 46	1,000 00	799 72	5,002	5,787	5,801	5,904	6,470	209 52	16 90	29 08	50 00	70 00
	+ Thu khác	Tỷ đồng	68	83	30								131	166	191	176	180					
19	Chi ngân sách	Tỷ đồng	11,358	12,231	13,066	15,081	15,541	10,740 89	11,924 79	10,869 08	11,506 28	11,387 70	-	-	-	-	-	9,536 89	10,296 41	11,786 55	10,596 25	10,993 32
	Trong đó	"											10,872	11,947	13,458	13,456	14,194					
	+ Chi đầu tư phát triển	"	3,209	4,961	4,677	5,534	5,359	3,974 90	4,283 80	4,988 53	4,869 44	4,695 06						1,687 41	1,861 93	2,158 29	1,793 27	1,892 27
	Riêng nguồn đầu tư từ xổ số kiến thiết	"		1,166	1,083	1,550	1,450						3,105	3,623	4,618	4,034	4,089	646 63	686 15	763 13	900 00	980 00
	+ Chi thương xuyên	"	7,040	8,155	8,278	8,886	9,760	4,907 95	5,468 12	5,597 96	6,217 00	6,318 73	1,069	1,336	1,423	1,430	1,460	5,365 18	5,826 67	6,318 58	5,966 96	6,081 49
	+ Chi khác	"	1	115 00	111 00		4,613						7,766	8,323	8,839	9,187	9,864	1,837 67	1,921 66	2,546 55	1,936 02	2,039 56
20	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	142,602	153,888	159,605	162,300	211,430	11,389	11,715	10,055	8,800		1	1	1	235	241	301,509	302,861	302,861	303,000	303,000
	Trong đó												1933	1809 85	2020	2081	2081					
	+ Diện tích nuôi tôm	"	106,651	1,149,488	123,927	126,000	130,683	31	24	40	27							278,642	280,849	280,849	280,000	280,000
	+ Diện tích nuôi cá tra, cá basa	"						689	733	754	740		214	85	130	131	131					
	+ Diện tích nuôi các loài thủy sản khác	"	35,951	34,400	35,678	36,300	80,747						1281	1337	1430	1490	1490	22,867	22,012	22,012	23,000	23,000
21	Sản lượng thủy sản	Tấn	716,638	763,736	815,423	834,000	865,505	204,318	218,806	217,385	202,000		438	388	460	460	460	491,043	525,493	550,583	560,000	600,000
	Trong đó												349,000	379,000	464,000	526,000	526,000					
	+ Sản lượng tôm nuôi	"	56,875	65,290	73,390	76,000	80,000	23	5	31	30							158,205	172,204	190,199	208,500	240,000
	+ Sản lượng cá tra, cá basa	"	2,000					163,666	174,180	169,233	166,923		194	76	140	140	140					
	+ Sản lượng thủy sản khác	"	657,763	698,086	742,033	758,000	758,505						259,000	287,000	363,000	425,000	425,000	332,838	353,289	360,384	351,500	360,000
22	Diện tích canh tác lúa	Ha	766,033	740,137	727,397	708,000	800,000	240,023	240,126	237,318	215,340		89,806	91,924	100,860	100,860	100,860	75,639	83,911	80,888	77,250	77,250
23	Sản lượng lúa	Tấn	4,161,690	4,142,190	4,260,785	4,300,000	4,500,000	1,397,801	1,387,150	1,429,390	1,315,000	1,327,290	239,262	236,231	234,951	233,903	230,000	451,965	514,832	530,734	520,000	580,000
24	Dân số	Người	1,776,725	1,792,549	1,810,454	1,828,538	1,844,559	1,262,566	1,272,822	1,283,161	1,293,646	1,308,436	3,975	3,880	3,927	3,958	4,174	1,222,575	1,224,000	1,229,000	1,232,000	1,285,000
	Trong đó dân tộc thiểu số	Người	260,054	267,000	279,485	280,258	275,211						2,160	2,162	2,164	2,166	20,168					

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Tỉnh Kiên Giang					Thành phố Cần Thơ					Tỉnh An Giang					Tỉnh Cà Mau				
			Thực hiện năm 2016	Thực hiện năm 2017	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2020	Thực hiện năm 2016	Thực hiện năm 2017	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2020	Thực hiện năm 2016	Thực hiện năm 2017	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2020	Thực hiện năm 2016	Thực hiện năm 2017	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2020
25	Tổng số hộ	Hộ	423,282	432,981	440,442	447,000	454,000	319,580	322,678	323,712	328,336		0 114	0 114	0 117	0 114	0 114	297,246	297,875	298,075	298,500	
26	Tổng số hộ nghèo	Hộ	35,234	26,833	18,525	11,800	7,500	11,993	8,229	4,951	2,462		543,764	543,359	543,359	543,359	543,359	23,646	17,754	12,028	8,555	
	Tỷ lệ hộ nghèo	%	4 52	4 80	4 68	4 47	4 20	3 75	2 55	1 53	0 75	0 25	36,726	28,461	19,989	13,343	5,174	7 96	5 96	4 04	2 74	
27	Tổng số hộ cận nghèo	Hộ	19,135	20,781	20,597	20,000	19,068	10,274	11,433	11,196	14,250		6 75	5 24	3 67	2 45	0 95	11,388	10,485	8,004	5,326	
	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	54 31	4 80	4 68	4 47	4 20	3 21	3 54	3 46	4 34		32,845	34,020	31,690	28,974	26,250	3 83	3 52	2 69	1 69	
28	Giai quyết việc làm	Lượt Người	34,812	38,255	38,527	35,000	35,000	56,180	55,564	63,669	50,250	50,200	6 04	6 26	5 82	5 32	4 82	38,076	36,507	38,729	38,500	39,000
	Trong đó + Lao động trong tỉnh (thành nhân)	Người	16,562	18,367	19,825	17,000	17,000						30,667	31,039	32,018	30,000	30,000	11,514	14,028	15,367	20,000	20,000
	+ Đi lao động ngoài tỉnh	Người	18,167	19,781	18,559	17,850	17,800						21,457	23,662	23,768	22,845	22,590	26,523	22,437	23,302	18,100	18,500
	+ Đi lao động nước ngoài	Người	92	107	143	150	200						9,055	7,201	8,009	6,955	7,210	39	42	60	400	500
29	Tỷ lệ lao động qua đào tạo (không kể truyền nghề)	%	55	58	61	64	67	67	69	72	73 5	75	155	176	241	200	200	37 73	40 71	44 00	47 00	50 00
30	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng giảm còn	%	13 5	13 2	12 9	12 6	12 0	10 6	10 1	10 1	9 6	9 5	53 3	56 6	60	62 5	65	12 00	11 80	11 40	11 10	11 00
31	Số giường bệnh/vận dân	Giường	25 61	26 57	27 29	27 56	27 36	37 11	38 11	41 61	46 6		12 6	12 3	12	11 7	11 4	26 20	29 00	29 13	29 13	33 90
32	Bình quân số bác sĩ, được sĩ đại học/vận dân	BS,DS	6 19	6 62	7 03	7 43	7 90	12 78	14 61	15 09	14 96	16 7	18 12	19 71	21 95	22 01	23 08	11 00	11 64	12 20	12 80	13 70
33	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	74 06	81 00	84 00	88 00	>= 80	74 5	81 42	82 5	86 2	90	6 4	6 8	7 3	7 6	8	81 50	92 00	89 70	90 00	>90
34	Diện tích cơ rừng tập trung	Ha	68,619	68,619	68,619	68,619	68,619						1 24	1 28	1 31	1 35	1 4	93,103	94,500	95,100	95,500	96,000
35	Tỷ lệ che phủ rừng và cây phân tán	%	10 96	11 00	10 96	10 96	12 00						70 72	76 5	83 17	86 2	90	24 50	25 00	25 30	25 60	26 00
36	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh có hệ thống xử lý nước thải	%											12,008	12,082	12,160	12,249	12,331	96	97	97	100	100
37	Số xã được công nhận đạt chuẩn xây dựng nông thôn mới đến năm	Xã	28	40	51	63	75	7	7	6	3	0	22 4	22 4	22 4	22 4	22 4	21	29	29	38	41
	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới đến năm	%	24	33	43	53	64	52 8	75	91 67	100	100	21	33	50	61	61	25 60	35 40	35 40	45 10	50 00
38	Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện	%	98 35	98 60	98 90	99 20	99 90	99 93	99 95	99 97	99 98		17 65	27 73	42 02	51 26	52 13	98 2	98 9	99 0	99 5	99 9
39	Số xã cơ đường ô tô đến trung tâm	Xã	103	103	103	103	103	36	36	36	36	36	98 13	98 66	99 83	99 84	99 84	78	81	81	82	0
40	Tổng số trường đạt chuẩn quốc gia đến năm	Trường	195	220	237	266	396	280	282	306	336		119	119	119	119	117	246	260	271	281	291
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	30	32	35	40	59	62 1	61 4	66 4	72 89		97	118	202	206	356	45 30	47 90	50 65	52 52	54 39
41	Đào tạo, bồi dưỡng và dạy nghề	Lao động	25,480	25,000	26,305	25,000	25,000	39,000	41,520	46,677			13 6	16 55	28 3	28 89	49 65	37,800	35,337	36,255	35,000	35,000
42	Cơ cấu sử dụng lao động	%	100 00	100 00	100 00	100 00	100 00	100	100	100			25,250	25,150	25,000	25,000	25,000	100	100	100	100	100
	+ Lao động ngư nông lâm nghiệp	"	53 67	45 00	44 59	48 99	50 00	35 28	33 93	33 75								58	56	54	52	50
	+ Lao động công nghiệp, xây dựng	"	11 13	14 50	15 20	11 99	13 00	20 91	21 22	20 71			30	26	24	22	20	20	21	22	23	24
	+ Lao động dịch vụ	"	35 20	40 50	40 21	39 00	37 00	43 81	44 85	45 54			22	25	26	27	28	22	23	24	25	26
43	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có Trung tâm văn hóa, thể thao	%	14 49	24 14			57 24						48	49	50	51	52	40 59	46 53	48 51	50 49	
44	Tổng số khách du lịch	Lượt người	5,637,282	6,079,179	7,620,000	8,300,000	8,800,000	1,726,531	2,184,385	2,658,740	2,840,000	3,124,000	36 54	39 74	46 79	61 54	61 54	1,068,380	1,240,000	1,439,821	1,660,000	
	- Khách trong nước	"	2,372,367	2,720,000	2,840,000	3,260,000	3,300,000	1,468,131	1,879,218	2,294,929	2,450,000	2,695,000	6,500,000	7,300,000	8,500,000	9,200,000	10,000,000	1,045,880	1,215,000	1,412,341	1,632,000	
	- Khách quốc tế	"	309,793	368,207	580,000	640,000	450,000	258,400	305,167	363,811	390,000	429,000	6,430,000	7,225,000	8,400,000	9,080,000	9,795,000	22,500	25,000	27,480	28,000	
45	Doanh thu du lịch	Tỷ đồng	3,671	4,582	6,195	6,840	5,162	1,826	2,900	3,785	4,200	4,620	70000	75000	100000	120000	205000	488	670	2,257	2,420	
CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH, THỦ TỤC ĐẦU TƯ													3,200	3,700	4,800	5,500	6,800					
III																						
1	Hướng dẫn thực hiện ưu đãi đầu tư	có	có	có	có	có	có	có	có	có	có	có		Tờ gấp "An Giang kêu gọi đầu tư"	Cẩm nang "An Giang - Kết nối Cơ hội, hợp tác thành công"	Phản biện "Xúc tiến đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp"	Phản biện "Xúc tiến đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp"					
2	Thủ tục thực hiện đầu tư	có	có	có	có	có	có	có	có	có	có	có		Theo Luật Đầu tư ngày 26/11/2014, Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư, Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 30/6/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp trong giải quyết hồ sơ, thủ tục đầu tư theo cơ chế một cửa liên thông trên địa bàn tỉnh AG và các quy định có liên quan, Công văn số 2016/UBND-KTTH ngày 17/11/2017 của UBND tỉnh về việc thực hiện các quy trình thủ tục đầu tư trên địa bàn tỉnh An Giang								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tỉnh Kiên Giang					Thành phố Cần Thơ					Tỉnh An Giang					Tỉnh Cà Mau				
			Thực hiện năm 2016	Thực hiện năm 2017	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2020	Thực hiện năm 2016	Thực hiện năm 2017	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2020	Thực hiện năm 2016	Thực hiện năm 2017	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2020	Thực hiện năm 2016	Thực hiện năm 2017	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch 2019	Kế hoạch 2020
3	Danh mục dự án mời gọi đầu tư	có	có	có	Quyết định 1019/QĐ-UBND ngày 3/5/2019 về việc phê duyệt Danh mục các dự án kêu gọi đầu tư bổ sung trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2018-2020			có	có	có	có	có	21	21	60	60	60					

